

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC SANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Tiểu học năm học 2022-2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học/số lớp	12	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	8	
2	Phòng học bán kiên cố	4	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7632 (m ²)	24
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5200 (m ²)	10
VI	Tổng diện tích các phòng	2.432	7
1	Diện tích phòng học (m ²)	792 (m ²)	4
2	Diện tích thư viện (m ²)	120 (m ²)	4
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	66 (m ²)	4
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	66 (m ²)	4
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	66 (m ²)	4
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	42 (m ²)	1
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội		



VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	12 bộ	1 bộ /lớp
1.1	Khối lớp 1	3 bộ	3/3
1.2	Khối lớp 2	2 bộ	2/2
1.3	Khối lớp 3	2 bộ	2/2
1.4	Khối lớp 4	2 bộ	2/2
1.5	Khối lớp 5	3 bộ	3/3
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	3	3/3
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3	3	3/3
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41 bộ	1bộ/ học sinh
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	9	
6	Máy Lạnh	10	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	1 (254 m ²)
XI	Nhà ăn	1(476 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4(472 m ²)	150	3,14 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		4		78 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GDĐT về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Phước Sang, ngày 07 tháng 11 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



***Trương Minh Cường**

